

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/ NĂM 2024

(Từ ngày 01 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	444,13	70	230	347,6	66,2	51,8
1.2	Diện tích phục hoang	"	444,13	130	350	372,2	94,0	78,8
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		431,47	141	366	135	271,1	84,8
2	Sản lượng cao su	Tấn	14.500	1.331,8	3.023,9	3.117,0	97,0	20,9
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.955	1.210,2	2.791,9	2.843,0	98,2	25,5
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	121,6	232,0	274,0	84,7	7,7
	Nhượng quyền khai thác	"	545					
2.3	Sản lượng chế biến	"	14.955	1.269,9	4.810,1	4.541,2	105,9	32,2
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	0,0	913,7	1.163,1		91,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.955	1.269,9	3.896,39	3.378,1	115,3	27,9
a	SVR CV 50, 60	"	1.000	197,1	583,5	547,9	106,5	58,4
b	SVR 3L, 5	"	3.755	256,1	481,8	645,7	74,6	12,8
c	SVR 10, 20	"	2.300	413,4	1.645,1	981,5	167,6	71,5
d	RSS3	"	1.150	48,1	245,8	153,3	160,3	21,4
e	RSS5	"	50	0,0	12,5	1,7	737,2	25,1
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.700	352,4	765,7	902,9	84,8	13,4
g	Ngoại hạng	"		2,8	162,0	145,1		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	14.000	388,82	2.682,39	2.748,0	97,6	19,2
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.500	60,48	852,81	823,8	103,5	19,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.500	60,48	852,81	823,8	103,5	19,0
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	9.500	328,34	1.829,58	1.924,2	95,1	19,3
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	2.526		1.321,6	2.013,2	65,6	52,3
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	153,29	0,0	153,3	150,0		100,0
	Trong đó: DT khai thác	ha	153,29	14,7	103,0			67,2
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	23.173		21.389	13.246,3		
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	10.369	1.112,0	6.270,0	4.195,7	149,4	60,5
	Sản lượng gỗ phối SX trong kỳ	m ³	10.369	1.112,0	6.270,0	4.195,7	149,4	60,5
	Trong đó: phối cao su SX trong kỳ	m ³	10.369	1.112,0	6.270,0	4.195,7	149,4	60,5
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.797	887,7	6.398,2	3.382,9	189,1	59,3
	Sản lượng gỗ phối tiêu thụ trong kỳ	m ³	10.797	887,7	6.398,2	3.382,9	189,1	59,3
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,46	43,39	41,87	34,41	121,7	114,8
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	37,20	46,05	42,46	36,50	116,3	114,1
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.617	1.823	1.823	1.564		112,7
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,11	42,90	41,6	33,5	124,1	115,2
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.278.000	110.275	1.470.717	1.288.065	114,2	20,2
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	842.711	82.195	324.264	271.287	119,5	38,5
3.1	Mủ cao su	"	522.250	19.766	119.147	103.152	115,5	22,8
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	410.950	19.766	110.546	78.549	140,7	26,9
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	108.500	0	8.601	21.805	39,4	7,9
3.1.3	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	2.800	0	468	2.798	16,7	
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	230.400	51.808	143.006	135.294	105,7	62,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	90.061	10.621	62.111	32.841	189,1	69,0
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	277.317	44.647	118.988	83.630	142,3	42,9
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	38.352	500	3.345	(17.464)	-19,2	8,7

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	114.586	1.528	62.665	81.605	76,8	54,7
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	1.482	9.159	2.295		35,2
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.463	0	20.000	18		36,1
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	30.000	0	30.575	78.637	38,9	101,9
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	41	2.889	616	469,3	96,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		5	39	36		
5.7	Thuế khác	"	123	0	3	3	100	2,4

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 08 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường